

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-DD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
1	01	Tổ quản lý		185	111.233,0	125.074.100			9	3.597.270			8	2.900.000	64.304		131.635.674	5.393.300	1.011.500	674.400		1.008.800	385.000		1.800.000		399.333			10.672.333	120.963.341		
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	11.446.000	29	19.633,0	22.076.001			2	880.462							22.956.463	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000						1.405.900	21.550.563			
2	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	10.483.000	25	16.150,0	18.159.599			1	403.192							18.562.791	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	17.257.891			
3	HL-03095	Phạm Quốc Quân	10.483.000	23	14.858,0	16.706.831			2	806.385							17.513.216	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	16.208.316			
4	HL-03896	Ngô Quang Tuyền	9.797.000	21	13.597,0	15.288.921			1	376.808			6	2.100.000			17.765.729	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000				399.333		1.632.133	16.133.596			
5	HL-03003	Đặng Văn Chiến	9.797.000	30	19.380,0	21.791.519			2	753.615							22.545.134	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		800.000				2.032.800	20.512.334			
6	HL-03270	Trần Văn Thoàn	8.108.000	5	3.230,0	3.631.920											3.631.920					27.500							27.500	3.604.420			
7	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	9.797.000	25	16.150,0	18.159.600			1	376.808			2	800.000			19.336.408	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		1.000.000				2.232.800	17.103.608			
8	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.609.000	27	8.235,0	9.259.709									64.304		9.324.013	448.800	84.200	56.100		87.300	55.000						731.400	8.592.613			
2	31	Tổ cơ điện lò		542	276.428,5	298.939.050			6	1.176.615	1.280.000	960.000	14	5.000.000		6.800.000	314.155.665	8.067.000	1.513.500	1.009.200	543.060	2.507.400	1.265.000				4.719.767	2.340.000		21.964.926	292.190.739		
9	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.527.000	27	14.791,7	15.996.240										400.000	16.396.240	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000				599.100		1.383.600	15.012.640			
10	HL-01323	Phạm Văn Hải	5.527.000	26	13.424,4	14.517.596			1	212.577						400.000	15.130.173	442.200	83.000	55.300	33.390	145.200	55.000				399.333		1.213.423	13.916.750			
11	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	5.527.000	32	17.767,2	19.214.046										400.000	19.614.046	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	18.794.266			
12	HL-02875	Vũ Viết Tùng	6.500.000	25	13.295,7	14.378.416							2	800.000		400.000	15.578.416	520.100	97.600	65.100	61.950	148.300	55.000						948.050	14.630.366			
13	HL-04618	Lương Văn Giang	5.804.000	19	9.812,0	10.611.026					320.000						10.931.026	464.400	87.100	58.100	36.750	102.800	55.000						804.150	10.126.876			
14	HL-05591	Lê Hồng Phương	5.264.000	30	16.311,9	17.640.236										400.000	18.040.236	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000						789.975	17.250.261			
15	HL-05592	Phạm Văn Luân	5.013.000	24	11.625,9	12.572.638										400.000	12.972.638	401.100	75.200	50.200	32.340	124.100	55.000						737.940	12.234.698			
16	HL-05781	Đoàn Công Thọ	6.161.000	31	12.908,5	13.959.685											13.959.685	492.900	92.500	61.700		133.100	55.000				310.000		1.145.200	12.814.485			
17	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	5.013.000	21	11.231,0	12.145.580			5	964.038						200.000	13.309.618	401.100	75.200	50.200	32.340	127.500	55.000				445.000		1.186.340	12.123.278			
18	HL-06672	Hoàng Văn Vũ	5.867.000	21	12.027,4	13.006.834							6	2.100.000		200.000	15.306.834	469.400	88.100	58.700		146.900	55.000						818.100	14.488.734			
19	HS20-356	Trần Cao Hưng		7	2.706,0	2.926.359											2.926.359						55.000				639.000	208.000	902.000	2.024.359			
20	HS20-357	Quách Công Hải		13	4.866,0	5.262.256										200.000	5.462.256						55.000				355.000	364.000	774.000	4.688.256			
21	HS20-358	Sùng A Páo		19	7.830,0	8.467.625										200.000	8.667.625						55.000				355.000	598.000	1.008.000	7.659.625			
22	HS20-359	Phạm Thiện Cường		16	6.868,0	7.427.285										200.000	7.627.285						55.000				454.000	598.000	1.107.000	6.520.285			
23	HS20-360	Sùng A Cửa		19	7.830,0	8.467.625										200.000	8.667.625						55.000				454.000	572.000	1.081.000	7.586.625			
24	HL-02869	Trần Xuân Định	5.804.000	29	16.623,2	17.976.886					640.000					400.000	19.016.886	490.000	91.900	61.300	36.750	149.000	55.000						883.950	18.132.936			
25	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.527.000	31	17.222,7	18.625.205										400.000	19.025.205	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	18.205.425			
26	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.804.000	31	17.271,1	18.677.547						480.000				400.000	19.557.547	464.400	87.100	58.100	36.750	149.000	55.000						850.350	18.707.197			
27	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.527.000	22	12.397,0	13.406.531							6	2.100.000		400.000	15.906.531	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	15.086.751			
28	HL-03559	Nguyễn Đức Tuấn	5.527.000	25	12.766,6	13.806.229										400.000	14.206.229	442.200	83.000	55.300	35.280	135.900	55.000						806.680	13.399.549			
29	HL-05489	Lưu Cung San	5.264.000	26	12.529,0	13.549.281										400.000	13.949.281	421.200	79.000	52.700	32.445	133.600	55.000				399.333		1.173.278	12.776.003			
30	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	5.264.000	24	11.925,1	12.896.203					320.000					400.000	13.616.203	446.800	83.800	55.900	33.075	130.000	55.000						804.575	12.811.628			
31	HL-06024	Nguyễn Văn Tuấn	5.264.000	24	12.398,1	13.407.721						480.000				400.000	14.287.721	421.200	79.000	52.700	33.075	137.000	55.000				310.000		1.087.975	13.199.746			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
3	32	Tổ thợ lò		2.257	1.299.825,7	1.405.675.087	120	30.127.693	7	1.683.744	1.280.000	1.728.000	78	37.800.000		44.950.000	1.523.244.524	48.517.300	9.103.000	6.068.200	841.765	12.627.200	6.380.000	184.000	11.270.408	453.871	20.153.633	5.564.000	8.580.000	129.743.377	1.393.501.147	
32	HL-00392	Mai Văn Tuyên	6.469.000	2	885,0	957.069			1	248.808							1.205.877					12.100	55.000							67.100	1.138.777	
33	HL-01354	Bùi Văn Hiên	7.051.000	5	2.732,0	2.954.476											2.954.476				105.765	28.500	55.000		800.000					989.265	1.965.211	
34	HL-01372	Bùi Văn Giới	7.051.000	1	532,0	575.323	8	2.169.538									2.744.861					27.400	55.000							82.400	2.662.461	
35	HL-01741	Lê Đình Nhân	6.469.000	9	5.871,0	6.349.096											6.349.096					63.500	55.000				410.000			528.500	5.820.596	
36	HL-02672	Nguyễn Văn Long	6.469.000	6	3.034,0	3.281.069			1	248.808							3.529.877				736.000	27.900	55.000							818.900	2.710.977	
37	HL-06207	Lưu Văn Giang	5.867.000	3	1.202,0	1.299.883											1.299.883					13.000	55.000			453.871				521.871	778.012	
38	HL-06684	Nông Tiến Dũng	5.867.000	1	459,0	496.378											496.378					5.000	55.000							60.000	436.378	
39	HL-00347	Lê Văn Tuấn	8.108.000	27	13.230,8	14.308.231										500.000	14.808.231	648.700	121.700	81.100		139.600	55.000							1.046.100	13.762.131	
40	HL-00518	Phạm Minh Huệ	7.051.000	21	13.047,3	14.109.788	2	542.385								500.000	15.152.173	564.100	105.800	70.600		144.100	55.000				399.000			1.338.600	13.813.573	
41	HL-00528	Vũ Văn Hiên	8.108.000	23	14.481,5	15.660.780										500.000	16.160.780	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				275.000			1.330.500	14.830.280	
42	HL-00844	Trần Văn Mạnh	8.108.000	18	10.170,0	10.998.179							2	800.000		250.000	12.048.179	648.700	121.700	81.100		112.000	55.000							1.018.500	11.029.679	
43	HL-00901	Bùi Văn Hữu	8.108.000	21	14.385,8	15.557.286							6	2.100.000		500.000	18.157.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		800.000		757.000			2.612.500	15.544.786	
44	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	7.051.000	18	10.683,8	11.553.765	7	1.898.346								250.000	13.702.111	564.100	105.800	70.600		129.600	55.000		800.000		524.000			2.249.100	11.453.011	
45	HL-01127	Vũ Văn Toàn	7.051.000	28	18.222,6	19.706.531										500.000	20.206.531	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				474.000			1.418.500	18.788.031	
46	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	22	14.184,5	15.339.540										500.000	15.839.540	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	14.895.040	
47	HL-01208	Vũ Văn Chính	7.051.000	23	17.352,5	18.765.575	5	1.355.962								500.000	20.621.537	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	19.677.037	
48	HL-01698	Phạm Văn Khánh	7.051.000	22	12.720,4	13.756.267	4	1.084.769								500.000	15.341.036	564.100	105.800	70.600		146.000	55.000							941.500	14.399.536	
49	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	7.051.000	16	9.867,0	10.670.505							6	2.100.000		250.000	13.020.505	564.100	105.800	70.600		122.800	55.000							918.300	12.102.205	
50	HL-03232	Lê Văn Mẫn	7.051.000	19	10.226,0	11.058.685					320.000		2	800.000		250.000	12.428.685	564.100	105.800	70.600		116.900	55.000							912.400	11.516.285	
51	HL-03270	Trần Văn Thoán	8.108.000	14	11.577,5	12.520.297					320.000		6	2.100.000		250.000	15.190.297	674.300	126.500	84.300		121.500	55.000							1.061.600	14.128.697	
52	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	6.469.000	27	13.230,8	14.308.231										500.000	14.808.231	517.600	97.100	64.700		141.300	55.000							875.700	13.932.531	
53	HL-03387	Trần Quang Diệp	8.108.000	23	14.621,2	15.811.856			1	311.846		480.000				500.000	17.103.702	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.000.000					2.055.500	15.048.202	
54	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	7.051.000	17	10.566,6	11.427.075	5	1.355.962					5	4.250.000		500.000	17.533.037	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.000.000		882.000			2.826.500	14.706.537	
55	HL-03532	Chiu A Nhi	6.469.000	10	5.851,7	6.328.170	12	2.985.692								250.000	9.563.862	517.600	97.100	64.700		88.800	55.000							823.200	8.740.662	
56	HL-03596	Trần Văn Thụy	6.469.000	12	5.968,0	6.453.995	11	2.736.885								250.000	9.440.880	517.600	97.100	64.700		87.600	55.000							822.000	8.618.880	
57	HL-04653	Phó Đức Thắng	8.108.000	22	14.753,2	15.954.605										500.000	16.454.605	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.399.105	
58	HL-05172	Nùng Văn Kinh	6.469.000	24	17.047,8	18.436.062										500.000	18.936.062	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	18.052.662	
59	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	6.469.000	25	15.475,9	16.736.157										500.000	17.236.157	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.352.757	
60	HL-05334	Bùi Văn Lực	7.051.000	18	12.198,9	13.192.299							2	800.000		250.000	14.242.299	564.100	105.800	70.600		135.000	55.000							930.500	13.311.799	
61	HL-05574	Phạm Văn Bình	6.161.000	25	15.243,8	16.485.156										500.000	16.985.156	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	16.134.056	
62	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	6.161.000	22	14.942,4	16.159.212										500.0																

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-06133	Trần Quốc Toàn	6.469.000	10	4.991,0	5.397.435	6	1.492.846					6	2.100.000		250.000	9.240.281	517.600	97.100	64.700		85.600	55.000				757.000			1.577.000	7.663.281	
69	HL-06144	Trần Văn Chiù	6.469.000	13	8.322,0	8.999.690							6	2.100.000		250.000	11.349.690	517.600	97.100	64.700		106.700	55.000				449.000			1.290.100	10.059.590	
70	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	6.161.000	16	9.501,5	10.275.187	6	1.421.769					5	4.250.000		500.000	16.446.956	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	15.595.856	
71	HL-06379	Phạm Văn Đức	6.469.000	12	6.406,0	6.927.663										250.000	7.177.663	517.600	97.100	64.700		65.000	55.000							799.400	6.378.263	
72	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	6.469.000	22	13.720,3	14.837.592										500.000	15.337.592	517.600	97.100	64.700		146.600	55.000							881.000	14.456.592	
73	HL-06660	Mai Văn Lâm	5.867.000	14	7.089,0	7.666.282	6	1.353.923								250.000	9.270.205	469.400	88.100	58.700		86.500	55.000				636.100			1.393.800	7.876.405	
74	HL-06852	Vũ Văn Đà	7.051.000	21	12.116,0	13.102.595	4	1.084.769								500.000	14.687.364	564.100	105.800	70.600		139.500	55.000				392.000			1.327.000	13.360.364	
75	HL-06904	Phạm Văn Tiến	5.867.000	14	8.793,0	9.509.045			1	225.654						250.000	9.984.699	469.400	88.100	58.700		93.700	55.000				596.000	130.000		1.490.900	8.493.799	
76	HL-06920	Sùng A Sênh	4.610.000	23	12.771,0	13.810.988										400.000	14.210.988	368.900	69.200	46.200		137.300	55.000				453.000		676.000	1.805.600	12.405.388	
77	HL-06921	Mùa A Lệnh	4.610.000	23	13.164,9	14.236.964										400.000	14.636.964	368.900	69.200	46.200		141.500	55.000				453.000		546.000	1.679.800	12.957.164	
78	HL-06922	Sùng A Thông	4.610.000	16	8.416,0	9.101.345										200.000	9.301.345	368.900	69.200	46.200		88.200	55.000				412.000		884.000	1.923.500	7.377.845	
79	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	12	7.449,0	8.055.598	13	2.506.500								200.000	10.762.098	401.100	75.200	50.200		102.400	55.000				453.000		468.000	1.604.900	9.157.198	
80	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	5.867.000	25	14.536,5	15.720.258										500.000	16.220.258	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				231.000			1.051.200	15.169.058	
81	HL-06952	Lù Văn Thương	5.867.000	20	10.605,0	11.468.603										500.000	11.968.603	469.400	88.100	58.700		113.500	55.000							784.700	11.183.903	
82	HL-06965	Hoàng Văn Quang	5.867.000	17	9.621,0	10.404.472										250.000	10.654.472	469.400	88.100	58.700		100.400	55.000				605.000		390.000	1.766.600	8.887.872	
83	HL-06966	Lù Văn Sán	5.867.000	20	11.716,0	12.670.075										500.000	13.170.075	469.400	88.100	58.700		125.500	55.000				605.000		676.000	2.077.700	11.092.375	
84	HL-06973	Trần Văn Yên	5.867.000	22	13.587,2	14.693.654										500.000	15.193.654	469.400	88.100	58.700		145.800	55.000				395.000		676.000	1.888.000	13.305.654	
85	HL-06979	Xa Văn Bắc	5.867.000	21	12.511,8	13.530.680										500.000	14.030.680	469.400	88.100	58.700		134.100	55.000		800.000		465.333		598.000	2.668.633	11.362.047	
86	HL-07038	Đoàn Tất Thành	5.867.000	8	4.253,0	4.599.337			1	225.654							4.824.991	469.400	88.100	58.700		42.100	55.000							713.300	4.111.691	
87	HL-07102	Lờ A Giàng	5.867.000	20	10.104,0	10.926.804										500.000	11.426.804	469.400	88.100	58.700		108.100	55.000				726.000	806.000		2.311.300	9.115.504	
88	HL-07187	Vừ A Hồng	5.867.000	14	7.762,0	8.394.087										250.000	8.644.087	469.400	88.100	58.700		80.300	55.000	92.000						843.500	7.800.587	
89	HL-07190	Ma Seo Cáng	5.867.000	15	8.061,0	8.717.436										250.000	8.967.436	469.400	88.100	58.700		83.500	55.000		800.000					1.554.700	7.412.736	
90	HL-07191	Nông Văn Hiền	5.867.000	19	9.922,0	10.729.983										250.000	10.979.983	469.400	88.100	58.700		103.600	55.000							774.800	10.205.183	
91	HL-07206	Vàng Văn Chiêu	5.867.000	26	14.933,6	16.149.696										500.000	16.649.696	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.829.496	
92	HL-07207	Thần Duy Thành	5.867.000	18	8.770,0	9.484.172										250.000	9.734.172	469.400	88.100	58.700		91.200	55.000							762.400	8.971.772	
93	HL-07210	Vàng Lao Ngo	5.867.000	23	14.227,4	15.385.987										500.000	15.885.987	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.065.787	
94	HL-07229	Hoàng Văn Toàn	5.867.000	23	14.225,2	15.383.608										500.000	15.883.608	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				410.000	520.000		1.750.200	14.133.408	
95	HL-07237	Hoàng Đức Sự	5.867.000	21	11.311,5	12.232.635										500.000	12.732.635	469.400	88.100	58.700		121.200	55.000							792.400	11.940.235	
96	HL-07311	Chang A Sang	5.867.000	22	12.760,0	13.799.092										500.000	14.299.092	469.400	88.100	58.700		136.800	55.000							808.000	13.491.092	
97	HL-07313	Lý Văn Phong	5.867.000	14	7.684,0	8.309.735										250.000	8.559.735	469.400	88.100	58.700		79.400	55.000							750.600	7.809.135	
98	HL-07314	Giàng A Lý	5.867.000	26	14.529,9	15.713.121										500.000	16.213.121	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.392.921	
99	HL-07315	Thào A Sênh	5.867.000	23	12.706,1	13.740.803										500.000	14.240.803	469.400	88.100	58.700		136.200	55.000	92.000			747.000		910.000	2.556.400	11.684.403	
100	HL-07316	Giàng A Phòng	5.867.000	23	12.578,5	13.602.812										500.000	14.102.812	469.400	88.100	58.700		134.900	55.000							806.100	13.296.712	
101	HL-07317	Đặng Phú Quang	5.867.000	23	13.286,9	14.368.899										500.000	14.868.899	469.400	88.100	58.700		142.500	55.000							813.700	14.055.199	
102	HL-07318	Trắng A Báo	5.867.000	28	15.856,5	17.147.751										500.000	17.647.751	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.827.551	
103	HL-07321	Đặng Văn Minh	5.867.000	24	13.873,2	15.002.944										500.000	15.502.944	469.400	88.100	58.700		148.900	55.000							820.100	14.682.844	
104	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	5.867.000	23	13.142,8	14.213.065										500.000	14.713.065	469.400	88.100	58.700		141.000	55.000							812.200	13.900.865	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-07325	Lục Văn Khoa	5.867.000	25	14.245,0	15.405.021										500.000	15.905.021	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.084.821	
106	HL-07326	Vàng A Chớ	5.867.000	25	15.138,2	16.370.957										500.000	16.870.957	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.050.757	
107	HL-07327	Giàng A Sính	5.867.000	26	14.375,9	15.546.580										500.000	16.046.580	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.226.380	
108	HL-07328	Đặng Tôn Đức	5.867.000	25	14.139,4	15.290.821										500.000	15.790.821	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				441.000	650.000		1.911.200	13.879.621	
109	HL-07329	Vàng A Phồng	5.867.000	24	13.308,9	14.392.691										500.000	14.892.691	469.400	88.100	58.700		142.800	55.000							814.000	14.078.691	
110	HL-07330	Vàng A Vàng	5.867.000	20	10.799,0	11.678.401										500.000	12.178.401	469.400	88.100	58.700		115.600	55.000							786.800	11.391.601	
111	HL-07331	Giàng A Mếnh	5.867.000	27	16.091,9	17.402.320										500.000	17.902.320	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	17.082.120	
112	HL-07340	Thào Seo Vành	5.867.000	23	13.325,6	14.410.697										500.000	14.910.697	469.400	88.100	58.700		142.900	55.000				356.000	858.000		2.028.100	12.882.597	
113	HL-07341	Bàn Văn Đồng	5.867.000	24	14.753,2	15.954.605										500.000	16.454.605	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				722.000		676.000	2.218.200	14.236.405	
114	HL-07342	Hàng A Vàng	5.867.000	20	10.233,0	11.066.309										500.000	11.566.309	469.400	88.100	58.700		109.500	55.000							780.700	10.785.609	
115	HL-07343	Lưu Văn Phú	5.867.000	23	13.130,7	14.199.979										500.000	14.699.979	469.400	88.100	58.700		140.800	55.000							812.000	13.887.979	
116	HL-07356	Sùng A Lệnh	5.867.000	16	8.163,0	8.827.742										250.000	9.077.742	469.400	88.100	58.700		84.600	55.000				870.000		520.000	2.145.800	6.931.942	
117	HL-07358	Vũ Văn Hải	5.867.000	27	16.082,0	17.391.614										500.000	17.891.614	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				291.000		468.000	1.579.200	16.312.414	
118	HL-07364	Trần Quang Thắng	5.867.000	18	9.116,0	9.858.348										250.000	10.108.348	469.400	88.100	58.700		94.900	55.000				757.000			1.523.100	8.585.248	
119	HL-07410	Giàng A Chảo	5.013.000	25	13.856,7	14.985.100										400.000	15.385.100	401.100	75.200	50.200		148.600	55.000					338.000		1.068.100	14.317.000	
120	HL-07417	Bồn Văn Bông	5.013.000	24	13.139,7	14.209.712										400.000	14.609.712	401.100	75.200	50.200		140.800	55.000				632.000	780.000		2.134.300	12.475.412	
121	HL-07418	Bồn Văn Và	5.013.000	21	11.183,0	12.093.671										200.000	12.293.671	401.100	75.200	50.200		117.700	55.000				632.000	806.000		2.137.200	10.156.471	
122	HS20-305	Sùng A Phênh		21	10.037,0	10.854.294										500.000	11.354.294						55.000				309.000		546.000	910.000	10.444.294	
123	HS20-306	Thào A Nhà		24	11.183,7	12.094.428										500.000	12.594.428						55.000							55.000	12.539.428	
124	HS20-307	Sùng A Hậu		19	8.787,0	9.502.556										250.000	9.752.556						55.000				309.000		546.000	910.000	8.842.556	
125	HS20-308	Giàng A Pao		22	10.258,6	11.093.994										500.000	11.593.994						55.000							55.000	11.538.994	
126	HS20-309	Vĩ Mạnh Trường		14	7.036,0	7.608.966										250.000	7.858.966						55.000							55.000	7.803.966	
127	HS20-310	Giàng A Phà		23	10.013,3	10.828.718										500.000	11.328.718						55.000							55.000	11.273.718	
128	HS20-311	Vàng A Chung		21	9.302,0	10.059.441										500.000	10.559.441						55.000		1.055.944					1.110.944	9.448.497	
129	HS20-312	Lý Văn Hậu		23	11.636,9	12.584.534										500.000	13.084.534						55.000				410.000	676.000		1.141.000	11.943.534	
130	HS20-313	Phùng Việt Yên		21	10.113,0	10.936.537										500.000	11.436.537						55.000							55.000	11.381.537	
131	HS20-314	Hồ A Tùng		23	10.013,3	10.828.718										500.000	11.328.718						55.000							55.000	11.273.718	
132	HS20-315	Hoàng Thế Công		20	9.637,0	10.421.775										500.000	10.921.775						55.000							55.000	10.866.775	
133	HS20-316	Trần Văn Hà		25	12.219,9	13.215.010										500.000	13.715.010						55.000							55.000	13.660.010	
134	TV20-374	Phạm Văn Hùng	6.469.000	17	8.954,0	9.683.156			1	211.487						250.000	10.144.643					101.400	55.000		1.014.464					1.170.864	8.973.779	
135	TV20-375	Vũ Văn Lục	6.469.000	1	327,0	353.626			1	211.487							565.113					5.700	55.000							60.700	504.413	
136	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	27	13.230,8	14.308.231										500.000	14.808.231	648.700	121.700	81.100		139.600	55.000							1.046.100	13.762.131	
137	HL-03266	Hoàng Văn Tinh	6.469.000	24	13.723,6	14.841.161										500.000	15.341.161	517.600	97.100	64.700		146.600	55.000		800.000					1.681.000	13.660.161	
138	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	8.108.000	24	16.505,5	17.849.601					320.000					500.000	18.669.601	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		800.000					1.889.100	16.780.501	
139	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	7.051.000	20	12.238,6	13.235.232							6	2.100.000		500.000	15.835.232	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				596.100			1.540.600	14.294.632	
140	HL-03572	Nguyễn Thế Thề	7.051.000	13	8.311,6	8.988.443	6	1.627.154				384.000	9	5.850.000		500.000	17.349.597	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				437.000			1.381.500	15.968.097	
141	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	24	17.459,2	18.880.964					320.000					500.000	19.700.964	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		800.000					1.889.100	17.811.864	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
142	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	8.108.000	25	17.400,9	18.817.917						480.000				500.000	19.797.917	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				500.100			1.555.600	18.242.317	
143	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	7.051.000	14	9.214,7	9.965.086	8	2.169.538					5	4.250.000		250.000	16.634.624	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.690.124	
144	HL-05025	Lương Văn Tập	6.469.000	22	13.344,1	14.430.757										500.000	14.930.757	517.600	97.100	64.700		142.500	55.000							876.900	14.053.857	
145	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	6.469.000	19	10.779,0	11.656.772	8	1.990.462				384.000				250.000	14.281.234	517.600	97.100	64.700		136.000	55.000							870.400	13.410.834	
146	HL-05354	Giàng Mí Sinh	7.051.000	14	7.865,6	8.506.069							6	2.100.000		250.000	10.856.069	564.100	105.800	70.600		101.200	55.000		800.000					1.696.700	9.159.369	
147	HL-05940	Phạm Văn Định	7.051.000	21	13.464,2	14.560.583	5	1.355.962								500.000	16.416.545	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.472.045	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		27	8.048,7	8.704.134									60.445		8.764.579	376.300	70.600	47.100		82.700	55.000							631.700	8.132.879	
148	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.703.000	27	8.048,7	8.704.134									60.445		8.764.579	376.300	70.600	47.100		82.700	55.000							631.700	8.132.879	
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		22	8.218,1	8.887.329							6	2.100.000	75.744		11.063.073	460.300	86.300	57.600		104.600	55.000							763.800	10.299.273	
149	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.753.000	22	8.218,1	8.887.329							6	2.100.000	75.744		11.063.073	460.300	86.300	57.600		104.600	55.000							763.800	10.299.273	
Tổng cộng				3.033	1.703.754,0	1.847.279.700	120	30.127.693	22	6.457.629	2.560.000	2.688.000	106	47.800.000	200.493	51.750.000	1.988.863.515	62.814.200	11.784.900	7.856.500	1.384.825	16.330.700	8.140.000	184.000	13.070.408	453.871	25.272.733	7.904.000	8.580.000	163.776.136	1.825.087.379	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng